

Số: 2133 /QĐ-BTP

Hà Nội, ngày 26 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính được tái cấu trúc dựa trên dữ liệu trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Tư pháp

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Căn cứ Nghị định số 09/2026/NĐ-CP ngày 10/01/2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Bổ trợ tư pháp trên cơ sở kết quả rà soát tại Công văn số 3666/BCA-C12 ngày 16/7/2026 của Bộ Công an về việc rà soát thủ tục hành chính có thành phần hồ sơ có thể cắt giảm, thay thế bằng dữ liệu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính được tái cấu trúc dựa trên dữ liệu trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Tư pháp, cụ thể như sau:

a) Phụ lục I: Thủ tục hành chính được tái cấu trúc dựa trên dữ liệu trong lĩnh vực luật sư thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.

b) Phụ lục II: Thủ tục hành chính được tái cấu trúc dựa trên dữ liệu trong lĩnh vực tư vấn pháp luật thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.

c) Phụ lục III: Thủ tục hành chính được tái cấu trúc dựa trên dữ liệu trong lĩnh vực chứng thực thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.

d) Phụ lục IV: Thủ tục hành chính được tái cấu trúc dựa trên dữ liệu trong lĩnh vực quản tài viên thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.

đ) Phụ lục V: Thủ tục hành chính được tái cấu trúc dựa trên dữ liệu trong lĩnh vực đấu giá tài sản thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.

e) Phụ lục VI: Thủ tục hành chính được tái cấu trúc dựa trên dữ liệu trong lĩnh vực hòa giải thương mại thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.

g) Phụ lục VII: Thủ tục hành chính được tái cấu trúc dựa trên dữ liệu trong lĩnh vực trọng tài thương mại thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Kiểm soát thủ tục hành chính, Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin, Cục trưởng Cục Hỗ trợ tư pháp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để biết);
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (để phối hợp);
- Cục Công nghệ thông tin (để phối hợp);
- Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố (để thực hiện);
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Lưu: VT, Cục BTTP (TCT).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thanh Tú

PHỤ LỤC I
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC TÁI CẤU TRÚC DỰA TRÊN DỮ LIỆU
TRONG LĨNH VỰC LUẬT SƯ THUỘC PHẠM VI,
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TƯ PHÁP

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTP ngày tháng 9 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC TÁI CẤU
TRÚC DỰA TRÊN DỮ LIỆU TRONG LĨNH VỰC LUẬT SƯ THUỘC
PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TƯ PHÁP

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL là căn cứ sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1.	1.000828	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Luật sư	Chủ tịch Ủy ban nhân dân
2.	1.000688	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Luật sư	Chủ tịch Ủy ban nhân dân
3.	1.008624	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Luật sư	Chủ tịch Ủy ban nhân dân
4.	1.008628	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Luật sư	Chủ tịch Ủy ban nhân dân

PHẦN II. NỘI DUNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC TÁI CẤU TRÚC DỰA TRÊN DỮ LIỆU TRONG LĨNH VỰC LUẬT SƯ THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TƯ PHÁP

1. Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư

Trình tự thực hiện:

Người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi tập sự hành nghề luật sư hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trong trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh tính hợp pháp của hồ sơ và có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Khi giải quyết hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư, Sở Tư pháp yêu cầu cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp đối với người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư.

Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan yêu cầu trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Thời gian phối hợp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Người yêu cầu nhận kết quả tại Sở Tư pháp nơi mình nộp hồ sơ hoặc qua dịch vụ bưu chính, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Cách thức thực hiện:

Hồ sơ được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi tập sự hành nghề luật sư hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia (Đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình).

Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư;
- Bản sao hoặc bản sao điện tử Bằng cử nhân luật hoặc Bằng thạc sỹ luật *(Không yêu cầu người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư nộp bản sao hoặc bản sao điện tử Bằng cử nhân luật hoặc Bằng thạc sỹ luật khi cơ quan giải quyết*

thủ tục hành chính khai thác được thông tin về dữ liệu văn bản trên cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo (học bạ, văn bằng).

- Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư.

- Văn bản giải trình, cam kết về quá trình phấn đấu về việc tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt và có xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi làm việc cuối cùng của người đó trước thời điểm đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc của công an xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú (đối với người thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 2a của Nghị định số 137/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trong trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh tính hợp pháp của hồ sơ và có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Khi giải quyết hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư, Sở Tư pháp yêu cầu cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp đối với người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư.

Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan yêu cầu trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Thời gian phối hợp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chứng chỉ hành nghề luật sư.

Phí, lệ phí:

Lệ phí: 100.000 đồng/hồ sơ.

Phí: 800.000 đồng/hồ sơ (áp dụng mức phí 400.000 đồng/hồ sơ kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 theo Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân).

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 01-PLIII-LS ban hành kèm Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

1. Người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư phải có đủ các tiêu chuẩn quy định tại Điều 10 của Luật Luật sư: công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt, có Bằng cử nhân luật, đã được đào tạo nghề luật sư, đã qua thời gian tập sự hành nghề luật sư, có sức khỏe bảo đảm hành nghề luật sư thì có thể trở thành luật sư.

2. Người thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2a của Nghị định số 137/2018/NĐ-CP mà quyết định kỷ luật đã chấm dứt hiệu lực hoặc đã hết thời hạn 03 năm, kể từ ngày quyết định kỷ luật buộc thôi việc có hiệu lực hoặc đã hết thời hạn 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử lý hành chính hoặc người bị kết án về tội phạm do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý mà đã được xóa án tích và không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2a của Nghị định số 137/2018/NĐ-CP, nếu có văn bản giải trình, cam kết về quá trình phấn đấu về việc tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt và có xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi làm việc cuối cùng của người đó trước thời điểm đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc của công an xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú thì được coi là đã sửa chữa, rèn luyện và đáp ứng tiêu chuẩn về tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt theo quy định tại Điều 10 của Luật Luật sư.

3. Người thuộc một trong những trường hợp sau đây thì không được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư:

- Không đủ tiêu chuẩn luật sư quy định tại Điều 10 của Luật Luật sư;
- Đang là cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;
- Không thường trú tại Việt Nam;
- Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đã bị kết án mà chưa được xóa án tích về tội phạm do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý; đã bị kết án về

tội phạm nghiêm trọng do cố ý, tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý kể cả trường hợp đã được xóa án tích;

- Đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc;

- Mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

- Những người đang là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân bị buộc thôi việc mà chưa hết thời hạn ba năm, kể từ ngày quyết định buộc thôi việc có hiệu lực.

- Đã bị xử lý hành chính hoặc xử lý kỷ luật hoặc xử lý hình sự hoặc có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về một trong các hành vi liên quan đến chiếm đoạt tài sản, trục lợi, gian lận, gian dối, xâm phạm an ninh quốc gia; ứng xử, phát ngôn làm ảnh hưởng đến hình ảnh, uy tín nghề luật sư hoặc gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; tham gia, lôi kéo, kích động, mua chuộc, cưỡng ép người khác tập trung đông người để gây rối trật tự công cộng, thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm quy định tại điểm b, d, e, g, i hoặc k khoản 1 Điều 9 của Luật Luật sư; vi phạm pháp luật khác do cố ý đã bị xử lý kỷ luật từ hai lần trở lên.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư số 20/2012/QH13 ngày 20/11/2012.

- *Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.*

- Nghị định số 137/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư.

- Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

- Nghị định số 18/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp.

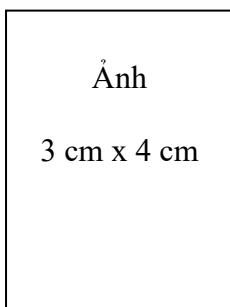
- Thông tư số 220/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong lĩnh vực hoạt động luật sư.

- Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.

Mẫu số 01-PL/III-LS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
CẤP/CẤP LẠI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố

Tôi tên là (ghi bằng chữ in hoa):Giới tính (1):.....

Ngày, tháng, năm sinh:/...../.....

Quốc tịch (2):.....

Nơi thường trú (3):

Nơi ở hiện tại (4):

Điện thoại:Email:.....

Số Thẻ Căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân:.....

Ngày, tháng, năm cấp (5):/...../.....Nơi cấp (6):
 (đối với Thẻ Căn cước công dân/ Thẻ căn cước)

Tổ chức hành nghề luật sư nơi tập sự (đối với trường hợp đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư):

Đã đạt kết quả kiểm tra tập sự hành nghề luật sư kỳnăm

Hoặc được miễn tập sự hành nghề luật sư (ghi rõ lý do):

Đề nghị được cấp/cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư (Trường hợp cấp lại ghi rõ số Chứng chỉ hành nghề luật sư đã được cấp, ngày cấp và lý do cấp lại).

Quá trình hoạt động của bản thân từ khi đủ 18 tuổi đến nay (ghi rõ thời gian đào tạo nghề luật sư và thời gian tập sự hành nghề luật sư (nếu có), khai liên tiếp về thời gian):

Thời gian (từ/.../... đến/.../...)	Chức danh, chức vụ, công việc được giao	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Ghi chú

--	--	--	--

Khen thưởng, kỷ luật (ghi rõ hình thức khen thưởng, kỷ luật từ khi tốt nghiệp phổ thông trung học đến nay; trường hợp bị kỷ luật (kể cả đã được xóa kỷ luật) thì ghi rõ lý do kỷ luật và kèm theo quyết định kỷ luật; trường hợp không có khen thưởng, kỷ luật thì ghi rõ là “không”):.....

.....

Bị truy cứu trách nhiệm hình sự (ghi rõ có hay không việc bị truy cứu trách nhiệm hình sự (kể cả đã được xóa án tích); nếu đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì ghi rõ tội danh, số bản án, cơ quan ra bản án và gửi kèm bản án, văn bản xác nhận xóa án tích của cơ quan có thẩm quyền):.....

.....

Tôi cam đoan đã khai thông tin đầy đủ, trung thực và chịu trách nhiệm về những nội dung nêu trên, cam kết tuân thủ các nguyên tắc hành nghề luật sư, thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của luật sư do pháp luật quy định./.

Tỉnh (thành phố), ngàytháng.....năm.....

Người làm đơn

(Chữ ký/chữ ký số, họ tên)

Ghi chú:

1. Hồ sơ kèm theo 02 ảnh 3 cm x 4 cm hoặc bản điện tử ảnh màu cỡ 3cm x 4cm.

2. Các thông tin số (1), (2), (3), (4), (5), (6):

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.

3. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

2. Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư

Trình tự thực hiện:

Người được miễn tập sự hành nghề luật sư lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi người đó thường trú hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trong trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh tính hợp pháp của hồ sơ và có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Khi giải quyết hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư, Sở Tư pháp yêu cầu cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp đối với người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư.

Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan yêu cầu trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Thời gian phối hợp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Người yêu cầu nhận kết quả tại Sở Tư pháp nơi mình nộp hồ sơ hoặc qua dịch vụ bưu chính, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Cách thức thực hiện:

Hồ sơ được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi người đó thường trú hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia (Đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình).

Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư;
- Bản sao hoặc bản sao điện tử Bằng cử nhân luật hoặc Bằng thạc sỹ luật; trừ những người là giáo sư, phó giáo sư chuyên ngành luật, tiến sỹ luật (*Không yêu cầu người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư nộp bản sao hoặc bản sao điện tử Bằng cử nhân luật hoặc Bằng thạc sỹ luật khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin về dữ liệu văn bằng trên cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo (học bạ, văn bằng).*)

- Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy tờ chứng minh là người được miễn tập sự hành nghề luật sư quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật Luật sư (*Không yêu cầu người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư nộp bản sao hoặc bản sao điện tử Bằng tiến sỹ luật khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin về dữ liệu văn bằng trên cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo (học bạ, văn bằng)*). Bản sao giấy tờ chứng minh là người được miễn tập sự hành nghề luật sư quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật Luật sư bao gồm một trong các giấy tờ sau đây: bản sao Quyết định bổ nhiệm thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, biên bản bầu thẩm phán của Hội đồng nhân dân đối với trường hợp thẩm phán do Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh bầu; bản sao Quyết định phong hàm giáo sư, phó giáo sư chuyên ngành luật hoặc bản sao bằng tiến sỹ luật; bản sao Quyết định bổ nhiệm thẩm tra viên cao cấp ngành tòa án, kiểm tra viên cao cấp ngành kiểm sát, chuyên viên cao cấp, nghiên cứu viên cao cấp, giảng viên cao cấp chuyên ngành luật; các giấy tờ hợp pháp khác chứng minh là người được miễn tập sự hành nghề luật sư.

- Văn bản giải trình, cam kết về quá trình phấn đấu về việc tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt và có xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi làm việc cuối cùng của người đó trước thời điểm đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc của công an xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú (đối với người thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2a của Nghị định số 137/2018/NĐ-CP).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trong trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh tính hợp pháp của hồ sơ và có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Khi giải quyết hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư, Sở Tư pháp yêu cầu cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp đối với người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư.

Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan yêu cầu trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Thời gian phối hợp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chứng chỉ hành nghề luật sư.

Phí, lệ phí:

Lệ phí: 100.000 đồng/hồ sơ.

Phí: 800.000 đồng/hồ sơ (áp dụng mức phí 400.000 đồng/hồ sơ kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 theo Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân).

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 01-PLIII-LS ban hành kèm Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

1. Người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư phải có đủ các tiêu chuẩn quy định tại Điều 10 của Luật Luật sư: công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt, có Bằng cử nhân luật, đã được đào tạo nghề luật sư, đã qua thời gian tập sự hành nghề luật sư, có sức khỏe bảo đảm hành nghề luật sư thì có thể trở thành luật sư.

2. Người thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2a của Nghị định số 137/2018/NĐ-CP mà quyết định kỷ luật đã chấm dứt hiệu lực hoặc đã hết thời hạn 03 năm, kể từ ngày quyết định kỷ luật buộc thôi việc có hiệu lực hoặc đã hết thời hạn 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử lý hành chính hoặc người bị kết án về tội phạm do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý mà đã được xóa án tích và không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2a của Nghị định số 137/2018/NĐ-CP, nếu có văn bản giải trình, cam kết về quá trình phấn đấu về việc tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt và có xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi làm việc cuối cùng của người đó trước thời điểm đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc của công an xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú thì được coi là đã sửa chữa, rèn luyện và đáp ứng tiêu chuẩn về tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt theo quy định tại Điều 10 của Luật Luật sư.

3. Người thuộc một trong những trường hợp sau đây thì không được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư:

- Không đủ tiêu chuẩn luật sư quy định tại Điều 10 của Luật Luật sư;

- Đang là cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;

- Không thường trú tại Việt Nam;

- Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đã bị kết án mà chưa được xóa án tích về tội phạm do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý; đã bị kết án về tội phạm nghiêm trọng do cố ý, tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý kể cả trường hợp đã được xóa án tích;

- Đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc;

- Mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

- Những người đang là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân bị buộc thôi việc mà chưa hết thời hạn ba năm, kể từ ngày quyết định buộc thôi việc có hiệu lực.

- Đã bị xử lý hành chính hoặc xử lý kỷ luật hoặc xử lý hình sự hoặc có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về một trong các hành vi liên quan đến chiếm đoạt tài sản, trục lợi, gian lận, gian dối, xâm phạm an ninh quốc gia; ứng xử, phát ngôn làm ảnh hưởng đến hình ảnh, uy tín nghề luật sư hoặc gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; tham gia, lôi kéo, kích động, mua chuộc, cưỡng ép người khác tập trung đông người để gây rối trật tự công cộng, thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm quy định tại điểm b, d, e, g, i hoặc k khoản 1 Điều 9 của Luật Luật sư; vi phạm pháp luật khác do cố ý đã bị xử lý kỷ luật từ hai lần trở lên.

- Người đã bị xử lý hình sự hoặc xử lý kỷ luật đến mức bị cách chức chức danh thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên, kiểm tra viên, thẩm tra viên; tước danh hiệu Công an nhân dân, tước quân hàm sĩ quan Quân đội nhân dân; tước học hàm, học vị giáo sư, phó giáo sư chuyên ngành luật, tiến sĩ luật hoặc đã bị thu hồi quyết định bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên cao cấp, nghiên cứu viên cao cấp, giảng viên cao cấp, chuyên viên chính, nghiên cứu viên chính, giảng viên chính trong lĩnh vực pháp luật thì không được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn, giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 13 và Điều 16 của Luật Luật sư.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư số 20/2012/QH13 ngày 20/11/2012.

- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

- Nghị định số 137/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư.

- Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

- Nghị định số 18/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp.

- Thông tư số 220/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong lĩnh vực hoạt động luật sư.

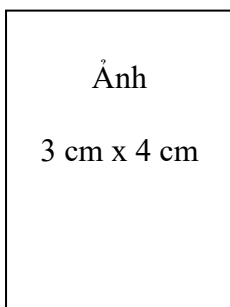
- Thông tư số 05/2021/TT-BTP ngày 24/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư, Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư.

- Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.

Mẫu số 01-PL/III-LS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
CẤP/CẤP LẠI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố

Tôi tên là (ghi bằng chữ in hoa):Giới tính (1):.....

Ngày, tháng, năm sinh:/...../.....

Quốc tịch (2):.....

Nơi thường trú (3):

Nơi ở hiện tại (4):

Điện thoại:Email:.....

Số Thẻ Căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân:.....

Ngày, tháng, năm cấp (5):/...../.....Nơi cấp (6):

(đối với Thẻ Căn cước công dân/ Thẻ căn cước)

Tổ chức hành nghề luật sư nơi tập sự (đối với trường hợp đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư):

Đã đạt kết quả kiểm tra tập sự hành nghề luật sư kỳnăm

Hoặc được miễn tập sự hành nghề luật sư (ghi rõ lý do):

Đề nghị được cấp/cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư (Trường hợp cấp lại ghi rõ số Chứng chỉ hành nghề luật sư đã được cấp, ngày cấp và lý do cấp lại).

Quá trình hoạt động của bản thân từ khi đủ 18 tuổi đến nay (ghi rõ thời gian đào tạo nghề luật sư và thời gian tập sự hành nghề luật sư (nếu có), khai liên tiếp về thời gian):

Thời gian (từ/.../... đến/.../...)	Chức danh, chức vụ, công việc được giao	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Ghi chú

--	--	--	--

Khen thưởng, kỷ luật (ghi rõ hình thức khen thưởng, kỷ luật từ khi tốt nghiệp phổ thông trung học đến nay; trường hợp bị kỷ luật (kể cả đã được xóa kỷ luật) thì ghi rõ lý do kỷ luật và kèm theo quyết định kỷ luật; trường hợp không có khen thưởng, kỷ luật thì ghi rõ là “không”):.....

.....

Bị truy cứu trách nhiệm hình sự (ghi rõ có hay không việc bị truy cứu trách nhiệm hình sự (kể cả đã được xóa án tích); nếu đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì ghi rõ tội danh, số bản án, cơ quan ra bản án và gửi kèm bản án, văn bản xác nhận xóa án tích của cơ quan có thẩm quyền):.....

.....

Tôi cam đoan đã khai thông tin đầy đủ, trung thực và chịu trách nhiệm về những nội dung nêu trên, cam kết tuân thủ các nguyên tắc hành nghề luật sư, thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của luật sư do pháp luật quy định./.

Tỉnh (thành phố), ngàytháng.....năm.....

Người làm đơn

(Chữ ký/chữ ký số, họ tên)

Ghi chú:

1. Hồ sơ kèm theo 02 ảnh 3 cm x 4 cm hoặc bản điện tử ảnh màu cỡ 3cm x 4cm.

2. Các thông tin số (1), (2), (3), (4), (5), (6):

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.

3. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

3. Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư

Trình tự thực hiện:

1. Người đã bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại các điểm a, b, c, e và k khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư khi đáp ứng đủ các tiêu chuẩn quy định tại Luật Luật sư và lý do bị thu hồi Chứng chỉ không còn.

2. Người đã bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư thì được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư khi có đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư.

3. Người đã bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại các điểm g, h và i khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư khi có đủ tiêu chuẩn tại Điều 10 của Luật Luật sư và thuộc một trong các điều kiện sau đây:

a) Sau thời hạn 03 năm kể từ ngày có quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư do bị xử lý kỷ luật bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn luật sư;

b) Thời hạn tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề luật sư đã hết hoặc đã chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc;

c) Đã được xóa án tích, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 19 của Luật Luật sư.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trong trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh tính hợp pháp của hồ sơ và có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Khi giải quyết hồ sơ đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư, Sở Tư pháp yêu cầu cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp đối với người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư.

Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan yêu cầu trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Thời gian phối hợp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Cách thức thực hiện:

Hồ sơ được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi tập sự hành nghề luật sư hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia (Đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình).

Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư;
- Bản sao hoặc bản sao điện tử Bằng cử nhân luật hoặc Bằng thạc sỹ luật, trừ những người là giáo sư, phó giáo sư chuyên ngành luật, tiến sỹ luật (*Không yêu cầu người đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư nộp bản sao hoặc bản sao điện tử Bằng cử nhân luật hoặc Bằng thạc sỹ luật khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin về dữ liệu văn bằng trên cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo (học bạ, văn bằng)*).
- Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư hoặc bản sao hoặc bản sao điện tử giấy tờ chứng minh là người được miễn tập sự hành nghề luật sư quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật Luật sư đối với người được miễn tập sự hành nghề luật sư, bao gồm một trong các giấy tờ sau đây:
 - + Bản sao Quyết định bổ nhiệm thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Biên bản bầu thẩm phán của Hội đồng nhân dân đối với trường hợp thẩm phán do Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh bầu.
 - + Bản sao Quyết định phong hàm giáo sư, phó giáo sư chuyên ngành luật hoặc bản sao Bằng tiến sỹ luật (*Không yêu cầu người đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư nộp bản sao hoặc bản sao điện tử Bằng tiến sỹ luật khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin về dữ liệu văn bằng trên cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo (học bạ, văn bằng)*).
 - + Bản sao Quyết định bổ nhiệm thẩm tra viên cao cấp ngành tòa án, kiểm tra viên cao cấp ngành kiểm sát, chuyên viên cao cấp, nghiên cứu viên cao cấp, giảng viên cao cấp chuyên ngành luật.
 - + Các giấy tờ hợp pháp khác chứng minh là người được miễn tập sự hành nghề luật sư.
- Giấy tờ chứng minh lý do bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư không còn.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trong trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh tính hợp pháp của hồ sơ và có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Khi giải quyết hồ sơ đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư, Sở Tư pháp yêu cầu cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp đối với người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư.

Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan yêu cầu trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Thời gian phối hợp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chứng chỉ hành nghề luật sư.

Phí, lệ phí:

Lệ phí: 100.000 đồng/hồ sơ.

Phí: 800.000 đồng/hồ sơ (áp dụng mức phí 400.000 đồng/hồ sơ kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 theo Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân).

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 01-PLIII-LS ban hành kèm Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

a) Người đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư phải có đủ các tiêu chuẩn quy định tại Điều 10 của Luật Luật sư: công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt, có bằng cử nhân luật, đã được đào tạo nghề luật sư, đã qua thời gian tập sự hành nghề luật sư, có sức khỏe bảo đảm hành nghề luật sư thì có thể trở thành luật sư.

b) Người thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2a của Nghị định số 137/2018/NĐ-CP mà quyết định kỷ luật đã chấm dứt hiệu lực hoặc đã hết

thời hạn 03 năm, kể từ ngày quyết định kỷ luật buộc thôi việc có hiệu lực hoặc đã hết thời hạn 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử lý hành chính hoặc người bị kết án về tội phạm do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý mà đã được xóa án tích và không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2a của Nghị định số 137/2018/NĐ-CP, nếu có văn bản giải trình, cam kết về quá trình phấn đấu về việc tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt và có xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi làm việc cuối cùng của người đó trước thời điểm đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc của công an xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú thì được coi là đã sửa chữa, rèn luyện và đáp ứng tiêu chuẩn về tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt theo quy định tại Điều 10 của Luật Luật sư.

c) Người thuộc một trong những trường hợp sau đây thì không được cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư:

- Không đủ tiêu chuẩn luật sư quy định tại Điều 10 của Luật Luật sư;
- Đang là cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;
- Không thường trú tại Việt Nam;
- Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đã bị kết án mà chưa được xóa án tích về tội phạm do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý; đã bị kết án về tội phạm nghiêm trọng do cố ý, tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý kể cả trường hợp đã được xóa án tích;
- Đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc;
- Mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
- Những người đang là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân bị buộc thôi việc mà chưa hết thời hạn ba năm, kể từ ngày quyết định buộc thôi việc có hiệu lực.
- Đã bị xử lý hành chính hoặc xử lý kỷ luật hoặc xử lý hình sự hoặc có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về một trong các hành vi liên quan đến chiếm đoạt tài sản, trục lợi, gian lận, gian dối, xâm phạm an ninh quốc gia; ứng xử, phát ngôn làm ảnh hưởng đến hình ảnh, uy tín nghề luật sư hoặc gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; tham gia, lôi kéo, kích động, mua chuộc, cưỡng ép người khác tập trung đông người để gây rối trật tự công cộng, thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm quy định tại điểm b,

d, e, g, i hoặc k khoản 1 Điều 9 của Luật Luật sư; vi phạm pháp luật khác do cố ý đã bị xử lý kỷ luật từ hai lần trở lên.

d) Đối với người đã bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại các điểm a, b, c, e và k khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư khi đáp ứng đủ các tiêu chuẩn quy định tại Luật Luật sư và lý do bị thu hồi Chứng chỉ không còn.

đ) Đối với người đã bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư thì được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư khi có đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư.

e) Đối với người đã bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại các điểm g, h và i khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư khi có đủ tiêu chuẩn tại Điều 10 của Luật Luật sư và thuộc một trong các điều kiện sau đây:

- Sau thời hạn 03 năm kể từ ngày có quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư do bị xử lý kỷ luật bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn luật sư;

- Thời hạn tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề luật sư đã hết hoặc đã chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc;

- Đã được xóa án tích, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 19 của Luật Luật sư.

Căn cứ pháp lý:

- Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư số 20/2012/QH13 ngày 20/11/2012.

- *Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.*

- Nghị định số 137/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư.

- Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

- Nghị định số 18/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp.

- Thông tư số 05/2021/TT-BTP ngày 24/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư, Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư.

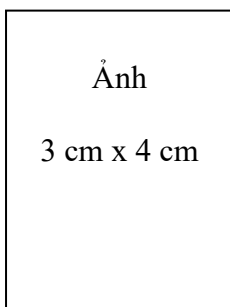
- Thông tư số 220/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong lĩnh vực hoạt động luật sư.

- Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.

Mẫu số 01-PL/III-LS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
CẤP/CẤP LẠI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố

Tôi tên là (ghi bằng chữ in hoa):Giới tính (1):.....

Ngày, tháng, năm sinh:/...../.....

Quốc tịch (2):.....

Nơi thường trú (3):

Nơi ở hiện tại (4):

Điện thoại:Email:.....

Số Thẻ Căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân:.....

Ngày, tháng, năm cấp (5):/...../.....Nơi cấp (6):

(đối với Thẻ Căn cước công dân/ Thẻ căn cước)

Tổ chức hành nghề luật sư nơi tập sự (đối với trường hợp đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư):

Đã đạt kết quả kiểm tra tập sự hành nghề luật sư kỳnăm

Hoặc được miễn tập sự hành nghề luật sư (ghi rõ lý do):

Đề nghị được cấp/cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư (Trường hợp cấp lại ghi rõ số Chứng chỉ hành nghề luật sư đã được cấp, ngày cấp và lý do cấp lại).

Quá trình hoạt động của bản thân từ khi đủ 18 tuổi đến nay (ghi rõ thời gian đào tạo nghề luật sư và thời gian tập sự hành nghề luật sư (nếu có), khai liên tiếp về thời gian):

Thời gian (từ/.../... đến/.../...)	Chức danh, chức vụ, công việc được giao	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Ghi chú

--	--	--	--

Khen thưởng, kỷ luật (ghi rõ hình thức khen thưởng, kỷ luật từ khi tốt nghiệp phổ thông trung học đến nay; trường hợp bị kỷ luật (kể cả đã được xóa kỷ luật) thì ghi rõ lý do kỷ luật và kèm theo quyết định kỷ luật; trường hợp không có khen thưởng, kỷ luật thì ghi rõ là “không”):.....

.....

Bị truy cứu trách nhiệm hình sự (ghi rõ có hay không việc bị truy cứu trách nhiệm hình sự (kể cả đã được xóa án tích); nếu đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì ghi rõ tội danh, số bản án, cơ quan ra bản án và gửi kèm bản án, văn bản xác nhận xóa án tích của cơ quan có thẩm quyền):.....

.....

Tôi cam đoan đã khai thông tin đầy đủ, trung thực và chịu trách nhiệm về những nội dung nêu trên, cam kết tuân thủ các nguyên tắc hành nghề luật sư, thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của luật sư do pháp luật quy định./.

Tỉnh (thành phố), ngàytháng.....năm.....

Người làm đơn

(Chữ ký/chữ ký số, họ tên)

Ghi chú:

1. Hồ sơ kèm theo 02 ảnh 3 cm x 4 cm hoặc bản điện tử ảnh màu cỡ 3cm x 4cm.

2. Các thông tin số (1), (2), (3), (4), (5), (6):

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.

3. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

4. Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý

Trình tự thực hiện:

Trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề luật sư bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khách quan mà thông tin trên Chứng chỉ hành nghề luật sư bị thay đổi thì được cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trong trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh tính hợp pháp của hồ sơ và có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Khi giải quyết hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư, Sở Tư pháp yêu cầu cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp đối với người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư.

Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan yêu cầu trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Thời gian phối hợp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Cách thức thực hiện:

Hồ sơ được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi tập sự hành nghề luật sư hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia (Đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình).

Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư;
- Bản sao hoặc bản sao điện tử Bằng cử nhân luật hoặc Bằng thạc sỹ luật, trừ những người là giáo sư, phó giáo sư chuyên ngành luật, tiến sỹ luật (*Không yêu cầu người đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư nộp bản sao hoặc bản sao điện tử Bằng cử nhân luật hoặc Bằng thạc sỹ luật khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin về dữ liệu văn bằng trên cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo (học bạ, văn bằng).*)
- Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư hoặc bản sao hoặc bản sao điện tử giấy tờ chứng minh là người được miễn

tập sự hành nghề luật sư quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật Luật sư đối với người được miễn tập sự hành nghề luật sư, bao gồm một trong các giấy tờ sau đây:

+ Bản sao Quyết định bổ nhiệm thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Biên bản bầu thẩm phán của Hội đồng nhân dân đối với trường hợp thẩm phán do Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh bầu.

+ Bản sao Quyết định phong hàm giáo sư, phó giáo sư chuyên ngành luật hoặc bản sao Bằng tiến sỹ luật (*Không yêu cầu người đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư nộp bản sao hoặc bản sao điện tử Bằng tiến sỹ luật khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin về dữ liệu văn bằng trên cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo (học bạ, văn bằng)*).

+ Bản sao Quyết định bổ nhiệm thẩm tra viên cao cấp ngành tòa án, kiểm tra viên cao cấp ngành kiểm sát, chuyên viên cao cấp, nghiên cứu viên cao cấp, giảng viên cao cấp chuyên ngành luật.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác chứng minh là người được miễn tập sự hành nghề luật sư.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trong trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh tính hợp pháp của hồ sơ và có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Khi giải quyết hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư, Sở Tư pháp yêu cầu cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp đối với người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư.

- Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan yêu cầu trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Thời gian phối hợp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 01-PLIII-LS ban hành kèm Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

Phí, lệ phí:

Lệ phí: 100.000 đồng/hồ sơ.

Phí: 800.000 đồng/hồ sơ (áp dụng mức phí 400.000 đồng/hồ sơ kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 theo Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân).

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chứng chỉ hành nghề luật sư.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Người thuộc một trong những trường hợp sau đây thì không được cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư:

- Không đủ tiêu chuẩn luật sư quy định tại Điều 10 của Luật Luật sư;
- Đang là cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;
- Không thường trú tại Việt Nam;
- Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đã bị kết án mà chưa được xóa án tích về tội phạm do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý; đã bị kết án về tội phạm nghiêm trọng do cố ý, tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý kể cả trường hợp đã được xóa án tích;
- Đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc;
- Mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
- Những người đang là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân bị buộc thôi việc mà chưa hết thời hạn ba năm, kể từ ngày quyết định buộc thôi việc có hiệu lực.
- Đã bị xử lý hành chính hoặc xử lý kỷ luật hoặc xử lý hình sự hoặc có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về một trong các hành vi liên quan đến chiếm đoạt tài sản, trục lợi, gian lận, gian dối, xâm phạm an ninh quốc gia; ứng xử, phát ngôn làm ảnh hưởng đến hình ảnh, uy tín nghề luật sư hoặc gây thiệt hại đến quyền

và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; tham gia, lôi kéo, kích động, mua chuộc, cưỡng ép người khác tập trung đông người để gây rối trật tự công cộng, thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm quy định tại điểm b, d, e, g, i hoặc k khoản 1 Điều 9 của Luật Luật sư; vi phạm pháp luật khác do cố ý đã bị xử lý kỷ luật từ hai lần trở lên.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư số 20/2012/QH13 ngày 20/11/2012.

- *Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.*

- Nghị định số 137/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư.

- Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

- Nghị định số 18/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp.

- Thông tư số 220/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong lĩnh vực hoạt động luật sư.

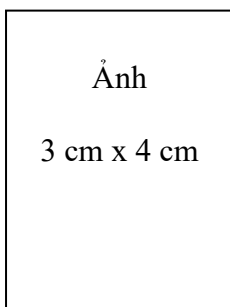
- Thông tư số 05/2021/TT-BTP ngày 24/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư, Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư.

- Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.

Mẫu số 01-PL/III-LS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
CẤP/CẤP LẠI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố

Tôi tên là (ghi bằng chữ in hoa):Giới tính (1):.....

Ngày, tháng, năm sinh:/...../.....

Quốc tịch (2):.....

Nơi thường trú (3):

Nơi ở hiện tại (4):

Điện thoại:Email:.....

Số Thẻ Căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân:.....

Ngày, tháng, năm cấp (5):/...../.....Nơi cấp (6):
 (đối với Thẻ Căn cước công dân/ Thẻ căn cước)

Tổ chức hành nghề luật sư nơi tập sự (đối với trường hợp đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư):

Đã đạt kết quả kiểm tra tập sự hành nghề luật sư kỳnăm

Hoặc được miễn tập sự hành nghề luật sư (ghi rõ lý do):

Đề nghị được cấp/cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư (Trường hợp cấp lại ghi rõ số Chứng chỉ hành nghề luật sư đã được cấp, ngày cấp và lý do cấp lại).

Quá trình hoạt động của bản thân từ khi đủ 18 tuổi đến nay (ghi rõ thời gian đào tạo nghề luật sư và thời gian tập sự hành nghề luật sư (nếu có), khai liên tiếp về thời gian):

Thời gian (từ/.../... đến/.../...)	Chức danh, chức vụ, công việc được giao	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Ghi chú

--	--	--	--

Khen thưởng, kỷ luật (ghi rõ hình thức khen thưởng, kỷ luật từ khi tốt nghiệp phổ thông trung học đến nay; trường hợp bị kỷ luật (kể cả đã được xóa kỷ luật) thì ghi rõ lý do kỷ luật và kèm theo quyết định kỷ luật; trường hợp không có khen thưởng, kỷ luật thì ghi rõ là “không”):.....

.....

Bị truy cứu trách nhiệm hình sự (ghi rõ có hay không việc bị truy cứu trách nhiệm hình sự (kể cả đã được xóa án tích); nếu đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì ghi rõ tội danh, số bản án, cơ quan ra bản án và gửi kèm bản án, văn bản xác nhận xóa án tích của cơ quan có thẩm quyền):.....

.....

Tôi cam đoan đã khai thông tin đầy đủ, trung thực và chịu trách nhiệm về những nội dung nêu trên, cam kết tuân thủ các nguyên tắc hành nghề luật sư, thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của luật sư do pháp luật quy định./.

Tỉnh (thành phố), ngàytháng.....năm.....

Người làm đơn

(Chữ ký/chữ ký số, họ tên)

Ghi chú:

1. Hồ sơ kèm theo 02 ảnh 3 cm x 4 cm hoặc bản điện tử ảnh màu cỡ 3cm x 4cm.

2. Các thông tin số (1), (2), (3), (4), (5), (6):

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.

3. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

PHỤ LỤC II
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC TÁI CẤU TRÚC DỰA TRÊN DỮ LIỆU
TRONG LĨNH VỰC TƯ VẤN PHÁP LUẬT THUỘC PHẠM VI,
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TƯ PHÁP
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTP ngày tháng 9 năm 2026 của
Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC TÁI CẤU
TRÚC DỰA TRÊN DỮ LIỆU TRONG LĨNH VỰC TƯ VẤN PHÁP LUẬT
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TƯ PHÁP

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL là căn cứ sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1.	1.000426	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Tư vấn pháp luật	Sở Tư pháp

PHẦN II. NỘI DUNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC TÁI
CẤU TRÚC DỰA TRÊN DỮ LIỆU TRONG LĨNH VỰC TƯ VẤN PHÁP
LUẬT THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TƯ PHÁP

1. Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật

Trình tự thực hiện:

- Trung tâm tư vấn pháp luật hoặc của Chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính đến Sở Tư pháp.
- Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp, nơi Trung tâm tư vấn pháp luật đăng ký hoạt động có trách nhiệm cấp Thẻ tư vấn viên pháp luật cho người đủ điều kiện; trong trường hợp từ chối, phải thông báo lý do bằng văn bản.

Cách thức thực hiện:

Hồ sơ được gửi trực tiếp, qua hệ thống bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia (đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình).

Thành phần hồ sơ:

- Giấy đề nghị cấp Thẻ tư vấn viên pháp luật;
- Bản sao Bằng cử nhân luật (*Không yêu cầu người đề nghị cấp Thẻ tư vấn viên pháp luật nộp bản sao hoặc bản sao điện tử Bằng cử nhân luật hoặc Bằng thạc sỹ luật khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin về*

dữ liệu văn bản trên cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo (học bạ, văn bằng);

- Giấy xác nhận về thời gian công tác pháp luật của người được đề nghị.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Cơ quan thực hiện các thủ tục hành chính: Sở Tư pháp.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu TP-TVPL-05-sđ ban hành kèm theo Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung 08 thông tư liên quan đến thủ tục hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, sửa đổi bởi Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

Lệ phí: Không

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thẻ tư vấn pháp luật.

Yêu cầu thực hiện thủ tục hành chính: Tư vấn viên pháp luật phải có đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 1, Điều 19 của Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16/7/2008 của Chính phủ về tư vấn pháp luật, cụ thể như sau:

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có phẩm chất đạo đức tốt, không phải là người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xóa án tích;

- Có Bằng cử nhân luật;

- Có thời gian công tác pháp luật từ ba năm trở lên.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16/7/2008 của Chính phủ về tư vấn pháp luật;

- *Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.*

- Nghị định số 05/2012/NĐ-CP ngày 02/02/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật.

- Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày 09/02/2010 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16/7/2008 của Chính phủ về tư vấn pháp luật;

- Thông tư số 19/2011/TT-BTP ngày 31/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số quy định của thủ tục hành chính của Thông tư số

05/2008/TT-BTP ngày 23/9/2008, Thông tư số 03/2008/TT-BTP ngày 25/8/2008 và Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày 09/2/2010 của Bộ Tư pháp.

- Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung 08 thông tư liên quan đến thủ tục hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp.

- Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ
CẤP THẺ TƯ VẤN VIÊN PHÁP LUẬT

Kính gửi: Sở Tư pháp tỉnh (thành phố).....

Trung tâm tư vấn pháp luật (hoặc Chi nhánh):

Quyết định thành lập Trung tâm (Chi nhánh) số:.....

ngày...../...../.....của

Địa chỉ trụ sở của Trung tâm:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Email:.....

Đề nghị Sở Tư pháp cấp Thẻ tư vấn viên pháp luật cho ông/bà có tên sau đây:

Họ và tên (ghi bằng chữ in hoa):.....

Giới tính (1):.....

Ngày, tháng, năm sinh:...../...../.....Quốc tịch (2):

Số Thẻ Căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân

Ngày, tháng, năm cấp (3):...../...../.....Nơi cấp (4):

(đối với Thẻ Căn cước công dân/ Thẻ căn cước)

(ghi chú: nếu có từ 02 người trở lên thì lập danh sách trích ngang)

Nơi làm việc (ghi tên Trung tâm tư vấn pháp luật hoặc Chi nhánh):

.....

Kèm theo bộ hồ sơ, gồm các giấy tờ sau :

1.....

2.....

Tỉnh (thành phố), ngày..... tháng.....năm.....

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM

(hoặc TRƯỞNG CHI NHÁNH)

(Chữ ký/chữ ký số, họ tên; dấu/chữ ký số của tổ chức)

Chú:

1. Thông tin số (1), (2), (3), (4):

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.

2. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

PHỤ LỤC III
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC TÁI CẤU TRÚC DỰA TRÊN DỮ LIỆU
TRONG LĨNH VỰC CHỨNG THỰC THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG
QUẢN LÝ CỦA BỘ TƯ PHÁP

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTP ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC TÁI CẤU TRÚC
DỰA TRÊN DỮ LIỆU TRONG LĨNH VỰC CHỨNG THỰC THUỘC PHẠM
VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TƯ PHÁP

ST T	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính áp dụng chung					
1.	2.001008	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chứng thực	Ủy ban nhân dân cấp xã; Tổ chức hành nghề công chứng
B. Thủ tục hành chính thực hiện tại cơ quan đại diện					
1	2.000975	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Chứng thực	Cơ quan đại diện

PHẦN II. NỘI DUNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC TÁI
CẤU TRÚC DỰA TRÊN DỮ LIỆU TRONG LĨNH VỰC CHỨNG THỰC
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TƯ PHÁP

A. Thủ tục hành chính áp dụng chung

1. Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng

- Trình tự thực hiện:

+ Người yêu cầu chứng thực chữ ký người dịch phải xuất trình các giấy tờ phục vụ việc chứng thực chữ ký người dịch.

+ Người thực hiện chứng thực (hoặc người tiếp nhận hồ sơ) kiểm tra giấy tờ do người yêu cầu chứng thực xuất trình, nếu thấy đủ giấy tờ theo quy định và giấy tờ, văn bản được dịch không thuộc các trường hợp giấy tờ, văn bản không được dịch để chứng thực chữ ký người dịch thì yêu cầu người dịch ký trước mặt và thực hiện chứng thực như sau:

* Ghi đầy đủ lời chứng chứng thực chữ ký người dịch theo mẫu quy định;

* Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực và ghi vào sổ chứng thực.

Đối với bản dịch giấy tờ, văn bản có từ 02 trang trở lên thì từng trang phải được đánh số thứ tự, có chữ ký của người dịch và người thực hiện chứng thực; số lượng trang, tờ và lời chứng được ghi tại trang cuối của bản dịch hoặc trang liền sau trang cuối của bản dịch; nếu giấy tờ, văn bản có từ 02 tờ trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

+ Không yêu cầu người yêu cầu chứng thực nộp, xuất trình bản chính hoặc bản sao các giấy tờ, tài liệu mà các thông tin trong các giấy tờ, tài liệu đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố.

+ Người thực hiện chứng thực khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính; đồng thời đề nghị cá nhân, tổ chức thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.

- **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng.

- **Thành phần hồ sơ:**

Người yêu cầu chứng thực xuất trình các giấy tờ sau:

+ Một trong các giấy tờ sau: Căn cước điện tử; bản chính hoặc bản sao của Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng (Không yêu cầu người yêu cầu chứng thực xuất trình giấy tờ này khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin về Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư);

+ Bản chính hoặc bản sao từ sổ gốc, bản sao có chứng thực bằng cử nhân (đại học) ngoại ngữ trở lên về thứ tiếng nước ngoài cần dịch hoặc có bằng tốt

nghiệp đại học trở lên đối với thứ tiếng nước ngoài cần dịch; trừ trường hợp dịch những ngôn ngữ không phổ biến mà người dịch không có bằng cử nhân ngoại ngữ, bằng tốt nghiệp đại học nhưng thông thạo ngôn ngữ cần dịch (*Không yêu cầu người yêu cầu chứng thực xuất trình giấy tờ này khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin về Bằng cử nhân (đại học) ngoại ngữ trở lên hoặc Bằng tốt nghiệp đại học trở lên trên Cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục và Đào tạo*);

+ Bản dịch đính kèm giấy tờ, văn bản cần dịch.

- **Thời hạn thực hiện:** Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực là ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo thỏa thuận thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy tờ, văn bản được chứng thực chữ ký người dịch.

- **Phí:** 10.000 đồng/trường hợp.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

* Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ chứng thực chữ ký người dịch không phải là cộng tác viên khi người đó tự dịch giấy tờ, văn bản của mình.

* Giấy tờ, văn bản không được dịch để chứng thực chữ ký người dịch:

+ Giấy tờ, văn bản đã bị tẩy xóa, sửa chữa; thêm, bớt nội dung không hợp lệ.

+ Giấy tờ, văn bản bị hư hỏng, cũ nát không xác định được nội dung.

+ Giấy tờ, văn bản đóng dấu mặt của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc không đóng dấu mặt nhưng ghi rõ không được dịch.

+ Giấy tờ, văn bản có nội dung quy định tại Khoản 4 Điều 22 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.

+ Giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc chứng nhận chưa được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định tại Khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, trừ hộ chiếu, thẻ căn cước, thẻ thường trú, thẻ cư trú, giấy phép lái xe, bằng tốt nghiệp, chứng chỉ và bằng điểm kèm theo bằng tốt nghiệp, chứng chỉ.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;

+ Nghị định số 18/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp;

+ Nghị định số 280/2025/NĐ-CP ngày 27/10/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;

+ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;

+ Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;

+ Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.

B. Thủ tục hành chính thực hiện tại cơ quan đại diện

1. Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch không phải viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự

- Trình tự thực hiện:

+ Người yêu cầu chứng thực chữ ký người dịch phải xuất trình các giấy tờ phục vụ việc chứng thực chữ ký người dịch.

+ Người thực hiện chứng thực kiểm tra giấy tờ do người yêu cầu chứng thực xuất trình, nếu thấy đủ giấy tờ theo quy định và giấy tờ, văn bản được dịch không thuộc các trường hợp giấy tờ, văn bản không được dịch để chứng thực chữ ký người dịch thì yêu cầu người yêu cầu chứng thực ký trước mặt và thực hiện chứng thực như sau:

* Ghi đầy đủ lời chứng chứng thực chữ ký người dịch theo mẫu quy định;

* Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực và ghi vào sổ chứng thực.

Đối với bản dịch giấy tờ, văn bản có từ 02 trang trở lên thì từng trang phải được đánh số thứ tự, có chữ ký của người dịch và người thực hiện chứng thực; số lượng trang, tờ và lời chứng được ghi tại trang cuối của bản dịch hoặc trang liền sau trang cuối của bản dịch; nếu giấy tờ, văn bản có từ 02 tờ trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

+ Người yêu cầu chứng thực nhận kết quả tại nơi nộp hồ sơ.

+ Không yêu cầu người yêu cầu chứng thực nộp, xuất trình bản chính hoặc bản sao các giấy tờ, tài liệu mà các thông tin trong các giấy tờ, tài liệu đã có dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu được cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu công bố.

+ Người thực hiện chứng thực khai thác, sử dụng thông tin đã có trong các cơ sở dữ liệu để thay thế thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, không chính xác thì cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu cá nhân, tổ chức bổ sung thành phần hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính; đồng thời đề nghị cá nhân, tổ chức thực hiện cập nhật, điều chỉnh thông tin trong các cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.

- **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại Cơ quan đại diện.

- **Thành phần hồ sơ:**

+ Một trong các giấy tờ sau: Căn cước điện tử; bản chính hoặc bản sao của Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước hoặc Hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị sử dụng (*Không yêu cầu người yêu cầu chứng thực xuất trình giấy tờ này khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin về Thẻ căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Giấy chứng nhận căn cước trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư*);

+ Bản chính hoặc bản sao từ sổ gốc, bản sao có chứng thực Bằng cử nhân (đại học) ngoại ngữ trở lên về thứ tiếng nước ngoài cần dịch hoặc có Bằng tốt nghiệp đại học trở lên đối với thứ tiếng nước ngoài cần dịch; trừ trường hợp dịch những ngôn ngữ không phổ biến mà người dịch không có bằng cử nhân ngoại ngữ, bằng tốt nghiệp đại học nhưng thông thạo ngôn ngữ cần dịch (*Không yêu cầu người yêu cầu chứng thực xuất trình giấy tờ này khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin về Bằng cử nhân (đại học) ngoại ngữ trở lên hoặc Bằng tốt nghiệp đại học trở lên trên Cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục và Đào tạo*);

+ Bản dịch đính kèm giấy tờ, văn bản cần dịch.

- **Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực:** Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực là ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo thỏa thuận thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân.

- **Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan đại diện.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy tờ, văn bản được chứng thực chữ ký người dịch.

- **Phí:** 10 USD/bản.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):**

Giấy tờ, văn bản không được dịch để chứng thực chữ ký người dịch:

+ Giấy tờ, văn bản đã bị tẩy xóa, sửa chữa; thêm, bớt nội dung không hợp lệ.

+ Giấy tờ, văn bản bị hư hỏng, cũ nát không xác định được nội dung.

+ Giấy tờ, văn bản đóng dấu mật của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc không đóng dấu mật nhưng ghi rõ không được dịch.

+ Giấy tờ, văn bản có nội dung quy định tại Khoản 4 Điều 22 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.

+ Giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc chứng nhận chưa được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định tại Khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, trừ hộ chiếu, thẻ căn cước, thẻ thường trú, thẻ cư trú, giấy phép lái xe, bằng tốt nghiệp, chứng chỉ và bằng điểm kèm theo bằng tốt nghiệp, chứng chỉ.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ *Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;*

+ Nghị định số 18/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp;

+ Nghị định số 280/2025/NĐ-CP ngày 27/10/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;

+ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;

+ Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;

+ Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14/11/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

PHỤ LỤC IV
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC TÁI CẤU TRÚC DỰA TRÊN DỮ LIỆU
TRONG LĨNH VỰC QUẢN TÀI VIÊN VÀ HÀNH NGHỀ QUẢN LÝ,
THANH LÝ TÀI SẢN THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA BỘ TƯ PHÁP

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTP ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC TÁI CẤU
TRÚC DỰA TRÊN DỮ LIỆU TRONG LĨNH VỰC QUẢN TÀI VIÊN VÀ
HÀNH NGHỀ QUẢN LÝ, THANH LÝ TÀI SẢN THUỘC PHẠM VI,
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TƯ PHÁP

ST T	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL là căn cứ sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1.	2.001130	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với người đề nghị là công dân Việt Nam	Nghị định số 65/2026/NĐ-CP ngày 28/02/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phục hồi, phá sản về Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

PHẦN II. NỘI DUNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC TÁI
CẤU TRÚC DỰA TRÊN DỮ LIỆU TRONG LĨNH VỰC QUẢN TÀI VIÊN
VÀ HÀNH NGHỀ QUẢN LÝ, THANH LÝ TÀI SẢN THUỘC PHẠM VI,
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TƯ PHÁP

**1. Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với người đề nghị là công
dân Việt Nam**

Trình tự thực hiện:

Người đề nghị là luật sư hoặc kiểm toán viên là người Việt Nam; người có trình độ cử nhân hoặc thạc sĩ hoặc tiến sĩ về một trong các chuyên ngành luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên trong lĩnh vực được đào tạo thì được xem xét cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên.

Người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên lập 01 bộ hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi người đó cư trú hoặc

trực tuyến trên môi trường điện tử theo quy định tại Điều 4 của Nghị định số 65/2026/NĐ-CP.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp xem xét, có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên; trường hợp từ chối đề nghị phải trả lời bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp kèm theo hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên; trường hợp từ chối cấp chứng chỉ phải trả lời bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Trường hợp thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên chưa đầy đủ, chưa thống nhất hoặc cần xác minh, Sở Tư pháp hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh yêu cầu người đề nghị giải trình, bổ sung thông tin hoặc phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan xác minh thông tin. Thời hạn quy định nêu trên được tính từ ngày Sở Tư pháp hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhận được kết quả bổ sung, làm rõ hoặc xác minh thông tin.

Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử theo quy định Điều 4 của Nghị định số 65/2026/NĐ-CP (đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình).

Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên theo Mẫu TP-QTV-01 và 02 ảnh màu cỡ 3cm x 4cm được chụp không quá 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ;

- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản chính điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính của thẻ luật sư đối với luật sư Việt Nam, Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán đối với kiểm toán viên Việt Nam, *xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi người đề nghị làm việc về thời gian công tác liên tục hoặc cộng dồn từ đủ 05 năm trở lên trong lĩnh vực được đào tạo đối với người có trình độ cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng (Không yêu cầu người có trình độ cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng nộp Bằng cử nhân hoặc thạc sĩ hoặc tiến sĩ khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin về Bằng cử nhân hoặc thạc sĩ hoặc tiến sĩ trên Cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục và Đào tạo);*

- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản chính điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính của giấy chứng nhận bồi dưỡng nghề Quản tài viên.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên, Chứng chỉ hành nghề Quản tài viên.

Phí: 800.000 đồng/hồ sơ (áp dụng mức phí 400.000 đồng/hồ sơ kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 theo Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân).

Lệ phí: 100.000 đồng/hồ sơ.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Các trường hợp không được cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên:

- Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; người đã bị kết án nhưng chưa được xóa án tích; người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Người bị mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi;

- Người đang là cán bộ, công chức, viên chức, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; đang là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng, hạ sĩ quan, binh sĩ trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; đang là sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;

- Người thuộc một trong những trường hợp quy định tại điểm này mà chưa hết thời hạn 03 năm kể từ ngày quyết định kỷ luật có hiệu lực thi hành: Cán bộ bị kỷ luật bằng hình thức bãi nhiệm; công chức, viên chức bị kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng, hạ sĩ quan, binh sĩ trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân bị kỷ luật bằng hình thức tước danh hiệu quân nhân hoặc buộc thôi việc; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân bị kỷ luật bằng hình thức tước danh hiệu Công an nhân dân hoặc buộc thôi việc;

- Luật sư, kiểm toán viên bị thu hồi chứng chỉ hành nghề do vi phạm pháp luật mà chưa hết thời hạn 03 năm kể từ ngày quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề có hiệu lực thi hành;

- Người bị cấm hành nghề luật sư, kiểm toán viên theo bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên theo mẫu TP-QTV-01 ban hành kèm theo Nghị định số 65/2026/NĐ-CP.

Căn cứ pháp lý:

- Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15;
- Nghị định số 65/2026/NĐ-CP ngày 28/02/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phục hồi, phá sản về Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản;
- *Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.*
- Thông tư số 224/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề, hoạt động quản lý, thanh lý tài sản; lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề quản tài viên;
- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.

Mẫu TP-QTV-01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh
3x4

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ QUẢN TÀI VIÊN
(Dùng cho người đề nghị là công dân Việt Nam)

Kính gửi:.....

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN

Tôi tên là:..... Giới tính (1):

Ngày, tháng, năm sinh:...../...../..... Nơi sinh (2):.....

Nơi thường trú (3):

Nơi ở hiện tại (4):.....

Số điện thoại (5):.....

Địa chỉ thư điện tử (6):.....

Số Thẻ căn cước/Số Thẻ căn cước công dân/Số định danh cá nhân/Số Hộ chiếu: Ngày, tháng, năm cấp (7):...../...../..... Nơi cấp (8):

Dân tộc (9):..... Tôn giáo (10):

Căn cứ khoản 1 Điều 5 Nghị định này, tôi là:

☐ Luật sư

☐ Kiểm toán viên

☐ Người có trình độ cử nhân hoặc thạc sĩ hoặc tiến sĩ về một trong các chuyên ngành luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên trong lĩnh vực được đào tạo

Dự kiến đăng ký hành nghề: (11).....

II. QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA BẢN THÂN ⁽¹²⁾

Thời gian (từ /... /... đến ... /... /...)	Chức danh, chức vụ, công việc được giao	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Ghi chú
---	--	---------------------------------	---------

III. ĐÃ BỊ KẾT ÁN

(Ghi đầy đủ các tội danh, số và ngày ra bản án, kể cả trong trường hợp đã được xóa án tích; nếu không có thì ghi “Không có”)

.....

.....

IV. ĐÃ BỊ XỬ LÝ KỶ LUẬT, ÁP DỤNG BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH

(Ghi đầy đủ các hình thức và thời gian bị xử lý kỷ luật, áp dụng biện pháp xử lý hành chính; nếu không có thì ghi “Không có”)

.....

.....

Tôi đề nghị được cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên. Tôi xin cam đoan tuân thủ các nguyên tắc hành nghề quản lý, thanh lý tài sản, thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của Quản tài viên theo quy định của pháp luật.

Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành
nghề Quản tài viên gồm có:

- 1.....
- 2.....
- 3.....
- 4.....
- 5.....

....., ngày... tháng... năm...

Người đề nghị

(Chữ ký/chữ ký số, họ tên)

Ghi chú:

1. Các thông tin số (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10):

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.

2. Thông tin số (11): Ghi rõ dự kiến đăng ký hành nghề với tư cách cá nhân hoặc hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản. Nếu hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản thì ghi rõ thành lập hoặc tham gia thành lập hoặc làm việc theo hợp đồng.

3. Thông tin số (12): Người thực hiện thủ tục hành chính kê khai quá trình hoạt động của bản thân từ khi đủ 18 tuổi đến nay và tương ứng với đối tượng thực hiện thủ tục hành chính là: luật sư; kiểm toán viên hoặc người có trình độ cử nhân hoặc thạc sĩ hoặc tiến sĩ về một trong các chuyên ngành luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác từ đủ 05

năm trở lên trong lĩnh vực được đào tạo và gửi kèm theo các giấy tờ chứng minh quá trình hoạt động của bản thân.

4. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

PHỤ LỤC V
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC TÁI CẤU TRÚC DỰA TRÊN DỮ LIỆU
TRONG LĨNH VỰC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN THUỘC PHẠM VI,
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TƯ PHÁP
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTP ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC TÁI CẤU
TRÚC DỰA TRÊN DỮ LIỆU LĨNH VỰC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN THUỘC
PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TƯ PHÁP

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL là căn cứ sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1.	1.003915	Cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Đấu giá tài sản	Sở Tư pháp

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
ĐƯỢC TÁI CẤU TRÚC DỰA TRÊN DỮ LIỆU LĨNH VỰC ĐẤU GIÁ
TÀI SẢN THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TƯ
PHÁP

1. Cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá

Trình tự thực hiện:

Người đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 10 của Luật Đấu giá tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi đã đăng ký tập sự hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Người yêu cầu nhận kết quả tại Sở Tư pháp nơi mình nộp hồ sơ hoặc qua dịch vụ bưu chính, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trong quá trình thẩm tra hồ sơ cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá, Sở Tư pháp có quyền yêu cầu cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp của người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá.

Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan yêu cầu trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Thời gian phối hợp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Cách thức thực hiện: Hồ sơ được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi đã đăng ký tập sự hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia (Đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình).

Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá;
- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên thuộc một trong các ngành luật, kinh tế, quản trị kinh doanh, kế toán, kiểm toán, tài chính, ngân hàng (*Không yêu cầu người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên thuộc một trong các ngành luật, kinh tế, quản trị kinh doanh, kế toán, kiểm toán, tài chính, ngân hàng khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác được thông tin về dữ liệu văn bằng trên cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo (học bạ, văn bằng);*
- Một ảnh màu cỡ 3 cm x 4 cm hoặc bản điện tử ảnh màu cỡ 3 cm x 4 cm.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tư pháp.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định cấp chứng chỉ hành nghề đấu giá.

Phí, lệ phí: 800.000 đồng (áp dụng mức phí 400.000 đồng/hồ sơ kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 theo Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân).

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính :

Người thuộc một trong những trường hợp sau đây thì không được cấp chứng chỉ hành nghề đấu giá:

- Không đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 10 của Luật đấu giá tài sản.
- Đang là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc

phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân; cán bộ, công chức, viên chức, trừ trường hợp là công chức, viên chức được đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá để làm việc cho Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản.

- Bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

- Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; bị kết án và bản án đã có hiệu lực pháp luật; đã bị kết án mà chưa được xóa án tích; đã bị kết án về tội vi phạm quy định về hoạt động bán đấu giá tài sản, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, các tội về tham nhũng kể cả trường hợp đã được xóa án tích.

- Đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

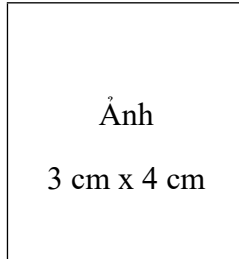
Mẫu 01-PL/III-ĐGTS ban hành kèm theo Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

Căn cứ pháp lý:

- Luật Đấu giá tài sản năm 2016.
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản năm 2024.
- Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.
- *Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.*
- Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.
- Thông tư số 106/2017/TT-BTC ngày 06/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề đấu giá tài sản, phí thẩm định điều kiện đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản.

- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ ĐẦU GIÁ

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....

Tôi tên là:

Giới tính (1):

Ngày, tháng, năm sinh:...../...../.....Quốc tịch (2):.....

Nơi thường trú (3):

Nơi ở hiện tại (4):.....

Điện thoại: Email:.....

Số Thẻ căn cước công dân/Số Thẻ căn cước/Số định danh cá nhân:.....

.....

Ngày, tháng, năm cấp (5):/...../..... Nơi cấp (6):.....

QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA BẢN THÂN

(Ghi rõ từ khi đủ 18 tuổi)

Thời gian (từ/.../... đến/.../...)	Chức danh, chức vụ, công việc được giao	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Ghi chú

KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT

(Ghi rõ hình thức khen thưởng, kỷ luật)

.....

.....

.....

Tôi đề nghị được cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá. Tôi xin cam đoan tuân thủ các nguyên tắc đấu giá tài sản, thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đấu giá viên theo quy định của pháp luật./.

Hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành
nghề đấu giá gồm có:

Tỉnh (thành phố), ngày... tháng... năm...

Người đề nghị

(Chữ ký/chữ ký số, họ tên)

- 1.....
- 2.....
- 3.....
- 4.....
- 5.....

Ghi chú:

1. Các thông tin số (1), (2), (3), (4), (5), (6):

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.

2. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

PHỤ LỤC VI
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC TÁI CẤU TRÚC DỰA TRÊN DỮ LIỆU
TRONG LĨNH VỰC HOÀ GIẢI THƯƠNG MẠI THUỘC PHẠM VI,
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TƯ PHÁP
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTP ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC TÁI CẤU
TRÚC DỰA TRÊN DỮ LIỆU LĨNH VỰC HOÀ GIẢI THƯƠNG MẠI
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TƯ PHÁP

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL là căn cứ sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1.	1.008907	Cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Hoà giải thương mại	Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh,
2.	1.009284	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Hoà giải thương mại	Sở Tư pháp

PHẦN II. NỘI DUNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC TÁI
CẤU TRÚC DỰA TRÊN DỮ LIỆU LĨNH VỰC HOÀ GIẢI THƯƠNG
MẠI CẤP TỈNH THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ
TƯ PHÁP

1. Cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại

Trình tự thực hiện:

- Công dân Việt Nam có đủ tiêu chuẩn hòa giải viên thương mại muốn thành lập Trung tâm hòa giải thương mại thì gửi hồ sơ đề nghị thành lập qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Tư pháp tỉnh, thành phố nơi Trung tâm đặt trụ sở hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xem xét, cấp Giấy phép thành lập cho Trung tâm hòa giải thương mại.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Sở Tư pháp trình hồ sơ đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xem xét, cấp Giấy phép thành lập cho Trung tâm hòa giải thương mại.

- Người đề nghị thành lập Trung tâm hòa giải thương mại nhận kết quả tại Sở Tư pháp nơi mình nộp hồ sơ.

- Trong quá trình thẩm tra hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không yêu cầu các sáng lập viên nộp Bằng tốt nghiệp đại học trở lên khi khai thác, sử dụng được thông tin trên cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo (học bạ, văn bằng) để thay thế Bằng tốt nghiệp đại học trở lên của các sáng lập viên.

Cách thức thực hiện: Hồ sơ được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi Trung tâm hoà giải thương mại đặt trụ sở hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia (Đã đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình).

Thành phần hồ sơ:

- Giấy đề nghị thành lập Trung tâm hòa giải thương mại theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành kèm danh sách sáng lập viên;

- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy tờ chứng minh sáng lập viên đủ tiêu chuẩn hòa giải viên thương mại quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về hòa giải thương mại;

- Dự thảo Quy tắc hòa giải của Trung tâm. Nội dung của Quy tắc hòa giải của Trung tâm không được trái quy định của pháp luật.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xem xét, cấp Giấy phép thành lập cho Trung tâm hòa giải thương mại.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Sở Tư pháp trình hồ sơ đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xem xét, cấp Giấy phép thành lập cho Trung tâm hòa giải thương mại.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sáng lập viên thành lập Trung tâm hoà giải thương mại

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại.

Lệ phí (nếu có): Không quy định.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Công dân Việt Nam có đủ tiêu chuẩn hòa giải viên thương mại quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 22/2017/NĐ-CP:

- Có đầy đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự; có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín, độc lập, vô tư, khách quan;

- Có trình độ đại học trở lên và đã qua thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 02 năm trở lên;

- Có kỹ năng hòa giải, hiểu biết pháp luật, tập quán kinh doanh, thương mại và các lĩnh vực liên quan.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu TP-HGTM-02 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

Căn cứ pháp lý:

- Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực hỗ trợ tư pháp;

- Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về hòa giải thương mại.

- *Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.*

- Thông tư số 02/2018/TT-BTP ngày 26/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành và hướng dẫn sử dụng một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động hòa giải thương mại.

- Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung 08 thông tư liên quan đến thủ tục hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp.

- Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

Mẫu TP-HGTM-02
(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-BTP)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ THÀNH LẬP TRUNG TÂM HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI

Kính gửi:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (1);
- Sở Tư pháp (1);

Chúng tôi gồm các sáng lập viên có tên sau đây (ghi rõ và đầy đủ thông tin vào các cột dưới đây):

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính (2)	Quốc tịch (3)	Số Thẻ CCCD/ Số định danh cá nhân; Ngày, tháng, năm cấp CCCD (4); Nơi cấp CCCD (5)	Nơi thường trú (6)	Nghề nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8

Đề nghị thành lập Trung tâm hòa giải thương mại với nội dung cụ thể như sau:

1. Tên Trung tâm hòa giải thương mại (ghi tên gọi đầy đủ bằng chữ in hoa):

.....
.....

Tên viết tắt (nếu có):

Tên giao dịch bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

.....

2. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên (ghi bằng chữ in hoa):.....

Chức vụ:.....

Quốc tịch:.....

3. Địa điểm đặt trụ sở:.....

.....

4. Lĩnh vực hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại:

.....

.....

.....

Chúng tôi cam kết nghiêm chỉnh tuân thủ pháp luật và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ do pháp luật quy định.

Tài liệu gửi kèm:

1.....

2.

Tỉnh (thành phố), ngày.... tháng.....năm...

Các sáng lập viên

(Chữ ký/chữ ký số, họ tên)

Ghi chú:

1. Thông tin số (1): Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đặt trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại;

2. Các thông tin số (2), (3), (4), (5, (6)):

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.

3. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

2. Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc

Trình tự thực hiện:

- Người có đủ tiêu chuẩn hòa giải viên thương mại muốn trở thành hòa giải thương mại vụ việc thì lập hồ sơ đề nghị đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Tư pháp tỉnh, thành phố nơi người đó thường trú, nơi người đó tạm trú nếu người đề nghị đăng ký là người nước ngoài hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp ghi tên người đề nghị đăng ký vào danh sách hòa giải viên thương mại vụ việc và công bố danh sách hòa giải viên thương mại vụ việc trên Cổng thông tin điện tử của Sở.

Cách thức thực hiện: Hồ sơ được gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

Thành phần hồ sơ:

- Giấy đề nghị đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành;

- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực Bằng tốt nghiệp đại học hoặc Bằng sau đại học (*Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không yêu cầu người đề nghị nộp Bằng tốt nghiệp đại học trở lên khi khai thác, sử dụng được thông tin trên cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo (học bạ, văn bằng) để thay thế Bằng tốt nghiệp đại học trở lên của người đề nghị*).

- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy tờ chứng minh đã qua thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 02 năm trở lên có xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc.

- Giấy tờ do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp hoặc công chứng, chứng thực ở nước ngoài phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Tư pháp.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: ghi tên vào danh sách hòa giải viên thương mại vụ việc và công bố danh sách hòa giải viên thương mại vụ việc trên Cổng thông tin điện tử của Sở.

Lệ phí (nếu có): Không quy định.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Người đề nghị đăng ký phải có đủ tiêu chuẩn hòa giải viên thương mại.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu TP-HGTM-01 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

Căn cứ pháp lý:

- Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực hỗ trợ tư pháp;

- Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về hòa giải thương mại.

- *Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.*

- Thông tư số 02/2018/TT-BTP ngày 26/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành và hướng dẫn sử dụng một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động hòa giải thương mại.

- Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung 08 thông tư liên quan đến thủ tục hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp.

- Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

Ảnh
4cm x 6cm

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ
LÀM HÒA GIẢI VIÊN THƯƠNG MẠI VỤ VIỆC

Kính gửi: Sở Tư pháp (1)

Tên tôi là (ghi bằng chữ in hoa):

Tôi đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc với các nội dung sau đây:

1. Họ và tên (ghi bằng chữ in hoa):.....Giới tính (2):.....

Ngày, tháng, năm sinh:...../...../.....Quốc tịch (3):

Số Thẻ căn cước/ Số Thẻ căn cước công dân/Số định danh cá nhân:

Ngày cấp (4):/...../..... Nơi cấp (5):

Nơi thường trú (6):.....

Nơi ở hiện tại (7):.....

Điện thoại:.....

Email:.....

2. Nghề nghiệp:.....

Tôi cam kết thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của hòa giải viên thương mại theo quy định pháp luật.

Tài liệu gửi kèm:

1.....

2.

Tỉnh (thành phố), ngày..... tháng..... năm...

Người làm đơn

(Chữ ký/chữ ký số, họ tên)

Ghi chú:

1. Thông tin số (1): Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi hòa giải viên thương mại vụ việc thường trú.

2. Các thông tin số (2), (3), (4), (5), (6), (7):

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.

3. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

PHỤ LỤC VII
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC TÁI CẤU TRÚC DỰA TRÊN DỮ LIỆU
LĨNH VỰC TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI THUỘC PHẠM VI,
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TƯ PHÁP
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTP ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC TÁI CẤU
TRÚC DỰA TRÊN DỮ LIỆU LĨNH VỰC TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TƯ PHÁP

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL là căn cứ sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1.	2.000822	Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài	Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Trọng tài thương mại	Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
ĐƯỢC TÁI CẤU TRÚC DỰA TRÊN DỮ LIỆU LĨNH VỰC TRỌNG TÀI
THƯƠNG MẠI THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ
TƯ PHÁP

A. Thủ tục hành chính cấp tỉnh

1. Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài

Trình tự thực hiện:

- Trung tâm trọng tài được thành lập khi có ít nhất năm sáng lập viên là công dân Việt Nam có đủ điều kiện là Trọng tài viên quy định tại Điều 20 của Luật Trọng tài thương mại lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thành lập Trung tâm trọng tài, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi Trung tâm trọng tài đặt trụ sở hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.
- Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Tư pháp thẩm định hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài và phê chuẩn điều lệ của Trung tâm trọng tài, trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài và phê chuẩn điều lệ của Trung tâm trọng tài, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Trung tâm trọng tài.
- Người yêu cầu nhận kết quả tại Sở Tư pháp nơi mình nộp hồ sơ hoặc qua dịch vụ bưu chính, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Sau khi được cấp Giấy đăng ký hoạt động, Trung tâm trọng tài thực hiện việc công bố thành lập theo quy định tại Điều 26 của Luật Trọng tài thương mại và khắc con dấu theo quy định của pháp luật.

- Trong quá trình thẩm tra hồ sơ đề nghị thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không yêu cầu các sáng lập viên nộp Bằng tốt nghiệp đại học khi khai thác, sử dụng được thông tin trên cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo (học bạ, văn bằng) để thay thế Bằng tốt nghiệp đại học của các sáng lập viên.

Cách thức thực hiện: Hồ sơ được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi Trung tâm trọng tài đặt trụ sở hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia (Đã đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình).

Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài;
- Dự thảo điều lệ của Trung tâm trọng tài;
- Danh sách các sáng lập viên và bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử các giấy tờ kèm theo chứng minh những người này có đủ điều kiện quy định tại Điều 20 của Luật Trọng tài thương mại.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết:

- 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ đối với việc xem xét cấp Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài;
- 05 ngày làm việc kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài và phê chuẩn điều lệ của Trung tâm trọng tài đối với việc cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Trung tâm trọng tài.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các sáng lập viên đề nghị thành lập Trung tâm trọng tài.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu 01-PLIII-TTTM, Mẫu số 02-PLIII-TTTM ban hành kèm theo Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

Phí thẩm định (nếu có): 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) (gồm 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện thành lập; 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) thẩm định điều kiện hoạt động).

(Áp dụng mức phí: 2.250.000 đồng (Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 theo Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân).

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài; Điều lệ trung tâm trọng tài được phê duyệt và Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trung tâm trọng tài được thành lập khi có ít nhất 05 sáng lập viên là công dân Việt Nam có đủ điều kiện là trọng tài viên quy định tại Điều 20 của Luật Trọng tài thương mại.

Căn cứ pháp lý:

- Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12;
- Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại;
- Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;
- *Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.*
- Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;
- Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề trong lĩnh vực hoạt động trọng tài thương mại.
- Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ THÀNH LẬP, ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG
TRUNG TÂM TRỌNG TÀI

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố

Chúng tôi gồm các sáng lập viên có tên sau đây (ghi rõ và đầy đủ thông tin vào các cột dưới đây):

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính (1)	Quốc tịch (2)	Số Thẻ CCCD/Số Thẻ CC/Số định danh cá nhân; Ngày, tháng, năm cấp CCCD/CC (3); Nơi cấp CCCD/CC (4)	Nơi thường trú (5)	Nghề nghiệp, Trình độ chuyên môn
	1	2	3	4	5	6	7

Đề nghị thành lập Trung tâm trọng tài với nội dung cụ thể như sau:

1. Tên Trung tâm trọng tài (ghi tên gọi đầy đủ):

.....

Tên viết tắt (nếu có):

Tên giao dịch bằng tiếng Anh:.....

2. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên (ghi bằng chữ in hoa):

Chức vụ:

Quốc tịch:

Số điện thoại: Email:

3. Địa điểm đặt trụ sở (ghi rõ số nhà, đường/phố, phường/xã, tỉnh/thành phố):

.....

4. Lĩnh vực hoạt động, mục tiêu hoạt động của Trung tâm trọng tài:

.....

5. Thời gian hoạt động của Trung tâm trọng tài:

.....

Chúng tôi xin cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính trung thực và chính xác của nội dung Đơn đề nghị và hồ sơ kèm theo; chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động trọng tài thương mại.

Tài liệu gửi kèm bao gồm:

1.
2.

Tỉnh (thành phố), ngày.....thángnăm....

Các sáng lập viên

(Chữ ký/chữ ký số, họ tên)

Ghi chú:

1. Các thông tin số (1), (2), (3), (4), (5):

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: các thông tin được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để tự động điền vào biểu mẫu, người thực hiện thủ tục hành chính không cần kê khai. Nếu các thông tin không được tự động điền vào biểu mẫu thì người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ giấy (nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính): người thực hiện thủ tục hành chính kê khai đầy đủ trong biểu mẫu.

2. Các thông tin tại biểu mẫu này đồng thời được sử dụng để xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác khi cơ quan quản lý nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

TÊN TRUNG TÂM TRỌNG TÀI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ TRUNG TÂM TRỌNG TÀI

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Chương này quy định về tên của Trung tâm trọng tài, tên viết tắt, tên nước ngoài (nếu có); trụ sở chính; địa vị pháp lý; lĩnh vực, mục tiêu hoạt động; thời gian hoạt động.

Chương II

CƠ CẤU TỔ CHỨC

Chương này quy định về Ban điều hành (gồm có Chủ tịch, một hoặc các Phó chủ tịch, có thể có Tổng thư ký do Chủ tịch Trung tâm trọng tài cử), Ban thư ký Trung tâm trọng tài, người đại diện theo pháp luật của Trung tâm trọng tài, quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật; việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài; cơ chế quản lý, giải quyết tranh chấp nội bộ của Trung tâm trọng tài; các trường hợp tổ chức lại, giải thể, chấm dứt.

Chương III

TRỌNG TÀI VIÊN

Chương này quy định danh sách sáng lập viên của Trung tâm trọng tài phương thức thay đổi sáng lập viên của Trung tâm trọng tài; tiêu chuẩn và điều kiện kết nạp trọng tài viên; quyền và nghĩa vụ của trọng tài viên; quy tắc đạo đức trọng tài viên; chế độ khen thưởng; kỷ luật; các trường hợp khai trừ trọng tài viên.

Chương IV

TÀI CHÍNH

Chương này quy định về điều kiện cơ sở vật chất; nguồn tài chính (nếu có vốn góp thì nêu rõ cách thức huy động vốn, phần vốn góp và chuyển nhượng vốn); quy định phương thức công bố, niêm yết phí trọng tài của Trung tâm trọng tài; chế độ tài chính của Trung tâm trọng tài.

Chương V

THẺ THỨC CÔNG BỐ TỔ TỤNG TRỌNG TÀI VÀ

CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Chương này quy định về thể thức công bố Quy tắc tổ tụng; của Trung tâm trọng tài; chế độ lưu trữ hồ sơ, tài liệu; các vấn đề cần thiết khác liên quan đến tổ chức, hoạt động của Trung tâm.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Chương này quy định về thể thức thông qua, sửa đổi, bổ sung Điều lệ; điều kiện có hiệu lực của Điều lệ. Đại hội thông qua Điều lệ phải được lập biên bản, Điều lệ thông qua có đủ chữ ký các sáng lập viên Trung tâm trọng tài.

Điều lệ không ghi chức danh và chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Trung tâm trọng tài.

Phần cuối của Điều lệ ghi “Điều lệ này đã được tất cả các thành viên sáng lập của Trung tâm trọng tài thông qua ngày tháng ... năm và có hiệu lực sau khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.....phê chuẩn”.

Ghi chú:

1. Thể thức văn bản của Điều lệ: cỡ chữ, kiểu chữ, phong chữ và kỹ thuật trình bày văn bản được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư. Ví dụ: số thứ tự chương và tên điều được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13 hoặc 14, kiểu chữ đứng đậm. Tên chương được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13 hoặc 14, kiểu chữ đứng đậm.

2. Dự thảo điều lệ của Trung tâm trọng tài sau khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê chuẩn được ban hành kèm theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và có đóng dấu giáp lai.